

**PHỤ LỤC 1: DANH MỤC CHI TIẾT CÔNG TRÌNH CHĂM SÓC, BẢO DƯỠNG CÂY XANH 4 TUYẾN ĐƯỜNG
KHU VỰC XÃ LONG THỌ, PHƯỚC AN, HUYỆN NHƠN TRẠCH NĂM 2020**

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh)

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
	A	ĐƯỜNG VÕ VĂN TÀN			
1	MT1.03.01	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công. Đô thị loại IV	km	469,4400	
2	CX1.01.12	Tưới nước giếng khoan thăm cỏ thuần chủng bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	6.917,7000	
3	CX1.02.11	Phát thăm cỏ thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	276,7080	
4	CX1.04.01	Làm cỏ tạp	100m2/ lần	553,4160	
5	CX1.06.01	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m2/ lần	276,7080	
6	CX1.05.01	Trồng dặm cỏ	1m2/lần	230,5900	
7	CX1.03.01	Xén lề cỏ	100md/ lần	270,1200	
8	CX1.07.01	Bón phân thăm cỏ	100m2/ lần	138,3540	
9	CX2.01.12	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	2.010,4500	
10	CX2.06.01	Duy trì cây hàng rào, đường viền cao <1m	100m2/ năm	13,4030	
11	CX2.07.01	Trồng dặm cây hàng rào, đường viền	1m2/ lần	134,0300	
12	CX3.03.01	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	472,0000	
13	CX3.11.01	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	1 cây	472,0000	
	B	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN CỪ			
14	MT1.03.01	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công. Đô thị loại IV	km	710,4000	

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
15	CX1.01.12	Tưới nước giếng khoan thăm cỏ thuần chủng bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	15.959,5800	
16	CX1.02.11	Phát thăm cỏ thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	638,3898	
17	CX1.04.01	Làm cỏ tạp	100m2/ lần	1.277,3796	
18	CX1.06.01	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m2/ lần	638,3898	
19	CX1.05.01	Trồng dặm cỏ lá gừng	1m2/lần	403,3500	
20	CX1.05.01	Trồng dặm cỏ hoàng lục	1m2/lần	63,0615	
21	CX1.05.02	Trồng dặm cỏ nhung	1m2/lần	65,5800	
22	CX1.03.01	Xén lẹ cỏ lá tre	100md/ lần	406,6380	
23	CX1.03.02	Xén lẹ cỏ nhung	100md/ lần	41,2656	
24	CX1.07.01	Bón phân thăm cỏ	100m2/ lần	319,1949	
25	CX2.01.12	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	4.932,0300	
26	CX2.05.02	Duy trì bồn cảnh lá màu không hàng rào	100m2/ năm	12,1023	
27	CX2.06.01	Duy trì cây hàng rào, đường viền cao <1m	100m2/ năm	20,7779	
28	CX2.07.01	Trồng dặm cây hàng rào, đường viền	1m2/ lần	103,8895	
29	CX2.11.01	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/ năm	0,7100	
30	CX2.08.12	Tưới nước giếng khoan cây ra hoa, tạo hình bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100 cây/ lần	106,5000	
31	CX2.17.01	Duy trì cây leo	10 cây/ lần	135,0000	
32	CX3.03.01	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	1.042,0000	
33	CX3.11.01	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	1 cây	1.042,0000	
34	CX1.02.12	Phát thăm cỏ không thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	592,0000	

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
	C	ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG			
35	CX3.03.01	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	1.141,0000	
36	CX3.11.01	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	1 cây	1.141,0000	
37	CX1.02.12	Phát thảm cỏ không thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	3.900,8000	
	D	ĐƯỜNG NGUYỄN ÁI QUỐC			
38	MT1.03.01	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công. Đô thị loại IV	km	556,8000	
39	CX1.01.12	Tưới nước giếng khoan thảm cỏ thuần chủng bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	8.518,3500	
40	CX1.02.11	Phát thảm cỏ thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	340,7340	
41	CX1.04.01	Làm cỏ tạp	100m2/ lần	681,4680	
42	CX1.06.01	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m2/ lần	340,7340	
43	CX1.05.01	Trồng dặm cỏ	1m2/lần	283,9450	
44	CX1.03.01	Xén lề cỏ	100md/ lần	324,5760	
45	CX1.07.01	Bón phân thảm cỏ	100m2/ lần	170,3670	
46	CX2.01.12	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	2.489,0850	
47	CX2.05.01	Duy trì bồn cảnh lá màu có hàng rào	100m2/ năm	0,3595	
48	CX2.06.01	Duy trì cây hàng rào, đường viền cao <1m	100m2/ năm	16,2344	
49	CX2.07.01	Trồng dặm cây hàng rào, đường viền	1m2/ lần	81,1720	
50	CX3.03.01	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	917,0000	
51	CX2.11.01	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/ năm	0,1000	
52	CX2.08.12	Tưới nước giếng khoan cây ra hoa, tạo hình bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100 cây/ lần	15,0000	

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
53	CX3.11.01	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	1 cây	917,0000	
54	CX1.02.12	Phát thảm cỏ không thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	464,0000	
Giá gói thầu số 1: 4.980.731.130 đồng (Bằng chữ: bốn tỷ, chín trăm tám mươi triệu, bảy trăm ba mươi một ngàn, một trăm ba mươi đồng)					